

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Hồ Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 0437/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



M.S.D.N: 010011250 - C.T. TNHH  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
DELOITTE  
VIỆT NAM  
Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI

**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1



**Lương Tuấn Đạt**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4370-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.515.932.014.386</b>	<b>3.307.118.268.005</b>
I. Tiền	110	4	111.623.355.056	67.494.179.359
1. Tiền	111		111.623.355.056	67.494.179.359
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452.366.718.372	778.731.926.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	441.399.057.180	757.495.012.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.392.439.282	18.187.064.989
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.715.987.961	3.049.849.040
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.140.766.051)	-
III. Hàng tồn kho	140	7	1.929.519.562.169	2.430.817.423.121
1. Hàng tồn kho	141		1.957.433.397.840	2.447.358.062.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.913.835.671)	(16.540.639.688)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.422.378.789	30.074.738.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	8.684.731.489	6.562.036.933
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.869.208.305	19.338.634.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	5.868.438.995	4.174.067.764
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.367.281.693.926</b>	<b>1.402.830.091.439</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.167.539.911	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	7.167.539.911	-
II. Tài sản cố định	220		715.264.512.673	846.709.655.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	698.829.268.944	822.433.070.118
- Nguyên giá	222		1.840.656.338.377	1.828.926.743.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.141.827.069.433)	(1.006.493.673.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	16.435.243.729	24.276.585.002
- Nguyên giá	228		53.184.900.122	53.184.900.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.749.656.393)	(28.908.315.120)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	117.380.914.305	124.098.241.673
- Nguyên giá	231		138.654.601.980	138.654.601.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.273.687.675)	(14.556.360.307)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		250.722.902.423	146.410.486.653
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	250.722.902.423	146.410.486.653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.255.681.301	4.255.681.301
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	4.255.681.301	4.255.681.301
VI. Tài sản dài hạn khác	260		272.490.143.313	281.356.026.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	261.243.222.070	276.461.673.503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	11.246.921.243	4.894.353.189
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.883.213.708.312</b>	<b>4.709.948.359.444</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.439.830.109.387</b>		<b>2.878.316.817.228</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.203.622.400.682</b>		<b>2.582.575.236.230</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	185.506.891.328		408.128.318.508	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	178.606.695.714		187.904.153.058	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	28.915.218.160		46.993.815.279	
4. Phải trả người lao động	314		60.423.549.275		38.144.412.876	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13.510.696.194		16.919.871.249	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	148.774.804.901		169.140.482.969	
7. Vay ngắn hạn	320	20	1.503.105.554.491		1.624.980.098.251	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	70.492.826.934		72.197.827.862	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.286.163.685		18.166.256.178	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>236.207.708.705</b>		<b>295.741.580.998</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	3.676.574.250		3.660.000.000	
2. Vay dài hạn	338	21	172.144.958.739		221.108.638.413	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	60.386.175.716		70.972.942.585	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.443.383.598.925</b>		<b>1.831.631.542.216</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.443.383.598.925</b>		<b>1.831.631.542.216</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000		576.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000		576.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000		330.908.090.000	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)		(6.220.002.735)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534		108.113.062.534	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		434.582.449.126		822.830.392.417	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		359.072.497.705		553.563.781.230	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		75.509.951.421		269.266.611.187	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>3.883.213.708.312</b>		<b>4.709.948.359.444</b>	

Lê Duy Phương  
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	10.218.324.294.638	11.473.997.020.173		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	(134.439.165.996)	(140.069.839.575)		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	10.083.885.128.642	11.333.927.180.598		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	8.980.119.405.830	10.170.311.994.252		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.103.765.722.812	1.163.615.186.346		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.296.920.335	11.480.315.153		
7. Chi phí tài chính	22	30	249.332.566.645	354.805.757.524		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111.352.120.825	117.452.755.870		
8. Chi phí bán hàng	25	31	213.742.602.871	237.294.217.947		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	136.341.929.531	127.626.813.648		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		512.645.544.100	455.368.712.380		
11. Thu nhập khác	31	32	19.498.162.516	27.345.842.292		
12. Chi phí khác	32		3.245.903.485	403.822.814		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.252.259.031	26.942.019.478		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		528.897.803.131	482.310.731.858		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	114.803.839.764	91.271.726.884		
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(6.352.568.054)	6.793.533.787		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		420.446.531.421	384.245.471.187		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		420.446.531.421	384.245.471.187		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	7.240	6.617		

Lê Duy Phương  
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>528.897.803.131</b>	<b>482.310.731.858</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	153.799.766.048	160.731.264.871
Các khoản dự phòng	03	222.194.237	9.987.713.849
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	209.000.889	142.464.603
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(864.931.488)	(12.702.099.855)
Chi phí lãi vay	06	111.352.120.825	117.452.755.870
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>793.615.953.642</b>	<b>757.922.831.196</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	322.363.619.815	288.871.303.082
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	452.065.485.158	1.568.213.057.175
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(190.374.911.827)	(1.167.160.562.632)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13.095.756.877	4.850.875.788
Tiền lãi vay đã trả	14	(113.145.775.016)	(117.839.209.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(117.238.091.347)	(93.848.591.855)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.722.547.205)	(10.259.896.571)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.152.659.490.097</b>	<b>1.230.749.806.945</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(135.498.020.009)	(78.484.026.039)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	281.400.000	25.301.209.028
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	583.531.488	772.380.371
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(134.633.088.521)</b>	<b>(52.410.436.640)</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.426.569.020.369	5.297.767.418.996
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.597.407.243.803)	(6.129.087.085.455)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(803.267.537.000)	(344.861.878.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(974.105.760.434)</b>	<b>(1.176.181.544.459)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>43.920.641.142</b>	<b>2.157.825.846</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>67.494.179.359</b>	<b>65.600.008.248</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	208.534.555	(263.654.735)
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>111.623.355.056</b>	<b>67.494.179.359</b>

  
Lê Duy Phương  
Người lập biểu

  
Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

  
Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.014 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.070).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và công ty con bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ không kèm người lái;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, nội thất văn phòng;
- Sản xuất cáp máy tính, cáp máy in, cáp USB, và các hệ thống cáp tương tự; và
- Sản xuất bộ dây cáp, dây điện dùng cho ô tô.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Đông	Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
2	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Sài Gòn	Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh - Nhà máy Cadivi Miền Trung	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
5	Chi nhánh Cadivi Miền Bắc	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà Cadivi Tower, hạng mục công trình liên quan và một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Quyền sử dụng đất	50

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí làm pano quảng cáo và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trong thời hạn từ 32 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí thử nghiệm, chứng nhận, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, máy móc, thiết bị, chi phí làm pano quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

#### *Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa*

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành hàng hóa được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo thư Bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

#### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho các người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc được xác định theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc, mất việc làm trích trước này sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Thu nhập lãi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	581.646.297	366.496.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	111.041.708.759	66.627.682.686
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
	<b>111.623.355.056</b>	<b>67.494.179.359</b>

- (i) Công ty đang sử dụng khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 439.644.920 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 776.154.213 VND) để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	294.517.918.500	174.604.298.661
Ban Quản lý dự án truyền tải Điện	45.711.267.560	69.310.386.250
Công ty TNHH Thiết bị Điện Quý Dân	13.787.418.931	80.488.578.137
Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	-	105.226.814.025
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	93.603.342.761
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện Nam Hà Nội	-	91.825.279.778
Khác	87.382.452.189	142.436.312.974
	<b>441.399.057.180</b>	<b>757.495.012.586</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	7.167.539.911	-
	<b>7.167.539.911</b>	<b>-</b>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	5.879.176.395	86.572.514

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	6.445.907.305	12.574.205.840
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	688.949.397	2.175.654.273
Khác	1.257.582.580	3.437.204.876
	<b>8.392.439.282</b>	<b>18.187.064.989</b>

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	16.122.342.342	-	46.617.631.724	-
Nguyên liệu, vật liệu	546.945.570.315	(14.548.057.160)	971.999.624.235	(4.026.609.080)
Công cụ, dụng cụ	776.098.146	-	992.999.704	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	173.503.299.130	-	208.545.912.816	-
Thành phẩm	1.207.346.876.550	(13.365.778.511)	1.194.499.635.503	(12.514.030.608)
Hàng hoá	8.883.993.427	-	9.687.146.225	-
Hàng gửi bán	3.855.217.930	-	15.015.112.602	-
	<b>1.957.433.397.840</b>	<b>(27.913.835.671)</b>	<b>2.447.358.062.809</b>	<b>(16.540.639.688)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 27.913.835.671 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16.540.639.688 VND) đối với các mã hàng tồn kho lỗi thời và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	3.530.265.177	2.133.967.398
Chi phí làm pano quảng cáo	2.646.153.907	1.297.197.786
Khác	2.508.312.405	3.130.871.749
	<b>8.684.731.489</b>	<b>6.562.036.933</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất (i)	115.566.406.981	119.263.262.291
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	121.947.553.368	125.426.246.050
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	12.825.883.799	10.386.766.356
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	6.310.901.142	10.058.248.437
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.347.707.048	4.349.983.045
Khác	2.244.769.732	6.977.167.324
	<b>261.243.222.070</b>	<b>276.461.673.503</b>

(i) Chi tiết các khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1	Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2052	99.765.970.208	103.308.244.442
2	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	20/11/2018	31/10/2053	36.031.649.719	37.129.167.214
3	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (45.774 m <sup>2</sup> )	01/10/2013	01/10/2053	29.888.602.128	30.890.562.064
4	Lô C2-4 thuộc Khu C2, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	27.390.875.588	28.245.928.914
5	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh (**)	01/03/2020	01/03/2054	21.293.024.256	21.998.987.909
6	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (23.023 m <sup>2</sup> )	24/10/2019	01/10/2053	15.465.085.458	15.983.523.756
7	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (***)	14/05/2008	08/08/2054	6.790.194.088	7.014.080.343
8	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak (****)	01/07/2023	30/06/2028	888.558.904	119.013.699
				<b>237.513.960.349</b>	<b>244.689.508.341</b>

(\*) Theo Hợp đồng thuê số 02/HĐKT/GELEX-CADIVI ĐỒNG NAI ngày 22 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai – Công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 30.442 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 32 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 132.782.591.332 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 124.678.919.051 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 8.103.672.281 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX xuất hóa đơn đợt 2. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX chưa xuất hóa đơn phần giá trị còn lại cho Công ty (Thuyết minh số 24).

(\*\*) Theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 5.816 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 26.401.216.991 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 24.789.960.513 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.611.256.478 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX xuất hóa đơn đợt 2. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX chưa xuất hóa đơn phần giá trị còn lại cho Công ty (Thuyết minh số 24).

(\*\*\*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.790.194.088 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.014.080.343 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21.

(\*\*\*\*) Theo hợp đồng thuê số 01/07/2023/HĐTN ngày 01 tháng 7 năm 2023, Công ty đi thuê nhà tại số 401 đường Phạm Văn Đồng, phường Tân Hòa, thành phố Buon Ma Thuật, thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 với số tiền thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 2.970.000.000 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 1.188.000.000 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.782.000.000 VND trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025 (Thuyết minh số 24).

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	516.227.786.491	1.184.323.280.715	118.943.221.332	9.432.455.069	1.828.926.743.607
Mua sắm mới	762.640.210	6.551.462.023	8.280.000.000	43.194.000	15.637.296.233
Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(3.678.387.947)	(15.918.780)	(147.488.173)	(3.907.701.463)
Số dư cuối năm	<u>516.924.520.138</u>	<u>1.187.196.354.791</u>	<u>127.207.302.552</u>	<u>9.328.160.896</u>	<u>1.840.656.338.377</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	183.387.736.570	735.092.509.184	81.632.436.267	6.380.991.468	1.006.493.673.489
Khấu hao trong năm	26.118.982.001	100.848.354.982	11.588.189.734	685.570.690	139.241.097.407
Thanh lý, nhượng bán	(65.906.563)	(3.678.387.947)	(15.918.780)	(147.488.173)	(3.907.701.463)
Số dư cuối năm	<u>209.440.812.008</u>	<u>832.262.476.219</u>	<u>93.204.707.221</u>	<u>6.919.073.985</u>	<u>1.141.827.069.433</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<u>332.840.049.921</u>	<u>449.230.771.531</u>	<u>37.310.785.065</u>	<u>3.051.463.601</u>	<u>822.433.070.118</u>
Tại ngày cuối năm	<u>307.483.708.130</u>	<u>354.933.878.572</u>	<u>34.002.595.331</u>	<u>2.409.086.911</u>	<u>698.829.268.944</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 374.578.991.317 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 318.292.526.999 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 294.329.242.489 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 354.105.075.051 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
Số dư cuối năm	12.801.762.480	40.383.137.642	53.184.900.122
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	3.690.880.313	25.217.434.807	28.908.315.120
Khấu hao trong năm	258.489.855	7.582.851.418	7.841.341.273
Số dư cuối năm	3.949.370.168	32.800.286.225	36.749.656.393
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002
Tại ngày cuối năm	8.852.392.312	7.582.851.417	16.435.243.729

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị 2.912.202.192 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.912.202.192 VND)

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.852.392.312 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.110.882.167 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
Số dư cuối năm	100.249.314.540	38.405.287.440	138.654.601.980
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	3.483.719.368	11.072.640.939	14.556.360.307
Trích khấu hao trong năm	5.941.857.800	775.469.568	6.717.327.368
Số dư cuối năm	9.425.577.168	11.848.110.507	21.273.687.675
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	96.765.595.172	27.332.646.501	124.098.241.673
Tại ngày cuối năm	90.823.737.372	26.557.176.933	117.380.914.305

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 26.557.176.933 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 27.332.646.501 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.



Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý bất động sản đầu tư.

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dây chuyền sản xuất CCV	100.957.073.066	13.436.590.382
Khác	22.322.346.993	5.530.413.907
	<b>250.722.902.423</b>	<b>146.410.486.653</b>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 2.875.575.865 VND (năm 2022: 3.888.693.522 VND).

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị của Dây chuyền sản xuất CCV để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam như đã trình bày tại Thuyết minh số 21.

## 13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	5.178.547.000	2.178.670.000	-	5.159.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(ii) 1.057.011.301	1.057.011.301	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.020.000.000	-	2.078.349.000	1.020.000.000	-	2.957.650.500
	<b>4.255.681.301</b>	<b>-</b>	<b>4.255.681.301</b>	<b>4.255.681.301</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại hai công ty này.

(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.234.606.216	24.471.765.945
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	25.357.735.680	13.396.805.150
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.705.880.480	4.832.579.705
- Dự phòng trợ cấp mất việc	8.039.058.550	8.037.044.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.665.766.050	185.000.000
- Lãi vay được hỗ trợ	4.918.233.236	-
- Các khoản khác	(1.452.067.780)	(1.979.662.910)
	<b>11.246.921.243</b>	<b>4.894.353.189</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	43.151.386.870	43.151.386.870	208.247.185.679	208.247.185.679
CTC GLOBAL CORPORATION	16.361.834.198	16.361.834.198	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thành Công	12.390.383.063	12.390.383.063	5.167.566.250	5.167.566.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	591.525.755	591.525.755	43.943.965.321	43.943.965.321
Khác	113.011.761.442	113.011.761.442	150.769.601.258	150.769.601.258
	<b>185.506.891.328</b>	<b>185.506.891.328</b>	<b>408.128.318.508</b>	<b>408.128.318.508</b>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	43.742.912.625	43.742.912.625	252.191.151.000	252.191.151.000

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	23.088.840.163	29.267.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	18.347.500.000	33.180.500.000
Công ty TNHH Thiết bị Điện Quý Dân	13.631.400.000	32.852.520.448
Khác	123.538.955.551	92.604.132.610
	<b>178.606.695.714</b>	<b>187.904.153.058</b>
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	8.665.216.864	1.466.334.101

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.067.764	-	1.694.371.231	5.868.438.995
	<b>4.174.067.764</b>	<b>-</b>	<b>1.694.371.231</b>	<b>5.868.438.995</b>
<b>a. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	23.453.387.020	144.675.182.458	162.107.511.579	6.021.057.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.237.043.931	114.803.839.764	115.147.244.247	21.893.639.448
Thuế thu nhập cá nhân	1.303.384.328	7.905.751.613	8.208.615.128	1.000.520.813
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.525.900.650	2.525.900.650	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.090.624.274	4.090.624.274	-
Các loại thuế khác	-	1.849.209.497	1.849.209.497	-
	<b>46.993.815.279</b>	<b>275.850.508.256</b>	<b>293.929.105.375</b>	<b>28.915.218.160</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	5.086.102.438	3.585.860.658
Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	2.800.869.331	7.252.180.908
Chi phí lãi vay	2.471.387.638	4.167.799.514
Khác	3.152.336.787	1.914.030.169
	<b>13.510.696.194</b>	<b>16.919.871.249</b>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	129.376.067.947	78.900.219.351
Phải trả LC nội địa	-	80.979.911.553
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (ii)	6.621.265.950	5.036.782.950
Khác	12.777.471.004	4.223.569.115
	<b>148.774.804.901</b>	<b>169.140.482.969</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.676.574.250	3.660.000.000
	<b>3.676.574.250</b>	<b>3.660.000.000</b>

- (i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải chi trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa là 8,28%/năm (năm trước: 9,72%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước (Thuyết minh số 23).



20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.503.976.508.390</b>	<b>1.503.976.508.390</b>	<b>3.973.376.164.125</b>	<b>4.069.447.482.395</b>	<b>1.407.905.190.120</b>	<b>1.407.905.190.120</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	717.542.031.195	717.542.031.195	1.563.809.885.272	1.595.812.709.139	685.539.207.328	685.539.207.328
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	131.537.493.464	131.537.493.464	1.018.331.936.877	696.337.493.464	453.531.936.877	453.531.936.877
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (iii)	-	-	122.000.000.000	-	122.000.000.000	122.000.000.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	-	291.703.057.453	216.703.057.453	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	50.000.000.000	50.000.000.000	135.643.532.390	130.000.000.000	55.643.532.390	55.643.532.390
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai (vi)	-	-	16.190.513.525	-	16.190.513.525	16.190.513.525



	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (i) (Tiếp theo)</b>						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	344.675.085.906	344.675.085.906	404.500.000.000	749.175.085.906	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai	-	-	201.487.481.414	201.487.481.414	-	-
Ngân hàng MayBank Việt Nam	146.558.262.691	146.558.262.691	180.447.831.329	327.006.094.020	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	47.381.080.172	47.381.080.172	22.572.114.582	69.953.194.754	-	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	16.689.811.283	16.689.811.283	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	1.282.554.962	1.282.554.962	-	1.282.554.962		
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)</b>	<b>121.003.589.861</b>	<b>121.003.589.861</b>	<b>95.200.364.369</b>	<b>121.003.589.859</b>	<b>95.200.364.371</b>	<b>95.200.364.371</b>
	<b>1.624.980.098.251</b>	<b>1.624.980.098.251</b>	<b>4.068.576.528.494</b>	<b>4.190.451.072.254</b>	<b>1.503.105.554.491</b>	<b>1.503.105.554.491</b>



21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	288.220.010.721	288.220.010.721	-	103.039.517.341	185.180.493.380	185.180.493.380
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	-	-	46.236.684.695	-	46.236.684.695	46.236.684.695
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	53.892.217.553	53.892.217.553	-	17.964.072.518	35.928.145.035	35.928.145.035
	<b>342.112.228.274</b>	<b>342.112.228.274</b>	<b>46.236.684.695</b>	<b>121.003.589.859</b>	<b>267.345.323.110</b>	<b>267.345.323.110</b>
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	121.003.589.861	121.003.589.861			95.200.364.371	95.200.364.371
- Số phải trả sau 12 tháng	221.108.638.413	221.108.638.413			172.144.958.739	172.144.958.739



Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn”, dự án “Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt” và dự án “Nhà máy Cadivi Miền Bắc – giai đoạn 1”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng quý	3,25% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông (Thuyết minh số 9); Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (Thuyết minh số 4); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND	Tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Lãi vay được trả hàng quý	5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Thuyết minh số 10 và số 11); Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau (Tiếp theo):

	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-60 ngày 02 tháng 12 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 1073995 ngày 05 tháng 02 năm 2021 với hạn mức được sửa đổi là 191.000.000.000 VND	Tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: Dự án mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nhà máy hiện tại; Dự án xây dựng nhà máy tạo hạt PVC mới.	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất biên 3,25%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng	Nhà xưởng số 1, 2 và 3; Tất cả máy móc, thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành Đồng Nai; Tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này.

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau (Tiếp theo):

	<u>Hợp đồng</u>	<u>Hạn mức</u>	<u>Mục đích</u>	<u>Kỳ trả gốc và lãi</u>	<u>Lãi suất (%)</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
(ii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/008/TL/FA ngày 17 tháng 01 năm 2023 có hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND	Tài trợ, bồi hoàn tối đa 70% giá trị của hợp đồng và hóa đơn cho việc nhập khẩu máy móc thiết bị, chi phí lắp đặt và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng dây chuyền CCV	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 4 năm 2029. Lãi vay được trả hàng quý	2% cộng với chi phí vốn của Ngân hàng. Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ	Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 12)
(iii)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng số BC/SBHVN/CADIVI/HDTD/2 01809 ngày 18 tháng 10 năm 2019 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND	Tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng	2% cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm (Thuyết minh số 9); Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng (Thuyết minh số 8)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	95.200.364.371	121.003.589.861
Trong năm thứ hai	89.212.126.427	88.248.425.983
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	80.620.998.077	132.860.212.430
Sau năm năm	2.311.834.235	-
	<u>267.345.323.110</u>	<u>342.112.228.274</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(95.200.364.371)	(121.003.589.861)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>172.144.958.739</b></u>	<u><b>221.108.638.413</b></u>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	62.453.768.384	64.160.783.862
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.039.058.550	8.037.044.000
	<u>70.492.826.934</u>	<u>72.197.827.862</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.386.175.716	70.972.942.585
	<u>60.386.175.716</u>	<u>70.972.942.585</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>						
Số dư đầu năm trước	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	790.237.194.036	1.799.038.343.835
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	384.245.471.187	384.245.471.187
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(6.715.692.806)	(6.715.692.806)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(344.936.580.000)	(344.936.580.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>822.830.392.417</b>	<b>1.831.631.542.216</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Số dư đầu năm nay	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	822.830.392.417	1.831.631.542.216
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	420.446.531.421	420.446.531.421
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	-	(3.842.454.712)	(3.842.454.712)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 và tạm ứng cổ tức năm 2023 (ii)	-	-	-	-	(804.852.020.000)	(804.852.020.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>330.908.090.000</b>	<b>(6.220.002.735)</b>	<b>108.113.062.534</b>	<b>434.582.449.126</b>	<b>1.443.383.598.925</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 và Quyết định số 7999/QĐ-NNL ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Tổng Giám đốc, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 3.842.454.712 VND.



- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 3 năm 2023, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 114.978.860.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 29 tháng 3 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2023, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 14 tháng 7 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2023/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 8 năm 2023, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt cuối từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 114.978.860.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 11 tháng 9 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2023/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2023, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 02 tháng 10 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/2023/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2023, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 114.978.860.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 24 tháng 11 năm 2023.

#### Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>57.600.000</b>	<b>57.600.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(110.570)</b>	<b>(110.570)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>57.489.430</b>	<b>57.489.430</b>
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	55.453.091	554.530.910.000	96,27%	55.388.635	553.886.350.000	96,16%
Các cổ đông khác	2.036.339	20.363.390.000	3,54%	2.100.795	21.007.950.000	3,65%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	<b>57.600.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>57.600.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>100%</b>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	226.923	167.653
Đồng Euro (EUR)	1.462	41.069
Đô la Úc (AUD)	577	150
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	52.112.141.018	52.452.141.018
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân</i>	19.260.526.417	19.260.526.417
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên</i>	14.023.657.234	14.023.657.234
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	5.173.254.392	5.513.254.392
<i>Khác</i>	13.654.702.975	13.654.702.975

**Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh còn lại phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và khoản tiền thuê nhà tại số 401 đường Phạm Văn Đồng, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột còn lại phải thanh toán cho bên cho thuê.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ 2 đến 5 năm	1.782.000.000	-
Sau năm năm	9.714.928.759	9.714.928.759
	<b>11.496.928.759</b>	<b>9.714.928.759</b>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty và công ty con không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.218.324.294.638</b>	<b>11.473.997.020.173</b>
Doanh thu bán thành phẩm	9.199.981.501.612	10.965.598.717.031
Doanh thu bán nguyên vật liệu	975.514.629.462	452.784.570.155
Doanh thu bán hàng hóa	18.881.813.720	46.291.550.849
Doanh thu cho thuê văn phòng	22.715.526.195	8.507.190.683
Doanh thu khác	1.230.823.649	814.991.455
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(134.439.165.996)</b>	<b>(140.069.839.575)</b>
Chiết khấu thương mại	(133.358.771.388)	(139.076.770.313)
Hàng bán bị trả lại	(1.080.394.608)	(993.069.262)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.083.885.128.642</b>	<b>11.333.927.180.598</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	622.057.875.232	98.045.301.287

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.972.576.728.284	9.657.550.224.843
Giá vốn bán nguyên vật liệu	968.979.995.262	456.328.019.770
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.938.563.198	42.228.220.861
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	11.250.923.103	7.223.829.742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.373.195.983	6.981.699.036
	<b>8.980.119.405.830</b>	<b>10.170.311.994.252</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.008.612.620.009	8.079.448.272.128
Chi phí nhân công	253.835.900.679	235.539.346.431
Chi phí khấu hao và hao mòn	153.799.766.048	160.731.264.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.123.810.025	250.185.997.664
Chi phí khác bằng tiền	199.862.814.354	213.325.079.674
Các khoản dự phòng	222.194.237	9.987.713.849
	<b>8.852.457.105.352</b>	<b>8.949.217.674.617</b>



29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.263.332.323	8.846.277.987
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu	4.447.318.935	1.922.305.995
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	186.586.577	597.536.171
Cổ tức, lợi nhuận được chia	399.682.500	114.195.000
	<b>8.296.920.335</b>	<b>11.480.315.153</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	124.317.544.627	131.870.941.512
Chi phí lãi vay	111.352.120.825	117.452.755.870
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua nguyên vật liệu	4.750.857.638	75.816.527.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.646.237.035	13.354.681.340
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	170.186.068	10.498.220.486
Lãi ký quỹ	7.095.620.452	5.812.631.298
	<b>249.332.566.645</b>	<b>354.805.757.524</b>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	53.549.129.591	52.211.566.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.673.555.353	84.485.475.867
Chi phí nhân công	56.131.124.740	52.090.787.094
(Hoàn nhập)/Dự phòng bảo hành	(12.293.782.347)	3.811.078.444
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.284.208.881	40.019.224.410
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.398.366.653	4.676.086.130
	<b>213.742.602.871</b>	<b>237.294.217.947</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	57.450.489.201	43.005.773.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.540.683.149	29.874.790.619
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.267.496.399	7.984.062.964
Khác	42.083.260.782	46.762.186.361
	<b>136.341.929.531</b>	<b>127.626.813.648</b>

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	11.702.175.558	7.788.006.675
Lãi vay được hỗ trợ (i)	5.775.629.562	2.390.921.817
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	340.000.000	4.120.833.228
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	281.400.000	11.990.368.684
Thu nhập khác	1.398.957.396	1.055.711.888
	<b>19.498.162.516</b>	<b>27.345.842.292</b>

(i) Theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận được khoản tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	114.388.851.793	91.271.726.884
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	414.987.971	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>114.803.839.764</b>	<b>91.271.726.884</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	528.897.803.131	482.310.731.858
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	399.682.500	114.195.000
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	33.967.668.945
Cộng:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời	31.762.840.281	-
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	11.683.298.057	8.129.766.505
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành sau điều chỉnh</b>	<b>571.944.258.969</b>	<b>456.358.634.418</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>114.388.851.793</b>	<b>91.271.726.884</b>

(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(6.352.568.054)	6.793.533.787
<b>Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(6.352.568.054)</b>	<b>6.793.533.787</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	420.446.531.421	384.245.471.187
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.204.465.314)	(3.842.454.712)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	416.242.066.107	380.403.016.475
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>7.240</b>	<b>6.617</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	384.245.471.187	384.245.471.187
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.842.454.712)	(7.684.909.424)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	380.403.016.475	376.560.561.763
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>6.617</b>	<b>6.550</b>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm như sau:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>622.057.875.232</b>	<b>98.045.301.287</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	580.142.906.274	64.701.342.780
Công ty Cổ phần GVI	16.800.028.661	20.711.675.525
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	8.700.468.697	1.891.648.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	7.603.201.403	801.558.158
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	3.910.149.721	5.896.337.703
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	2.084.870.669	2.179.041.110
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	1.505.415.036	552.901.554
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận	792.580.121	776.135.002
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	312.648.660	280.544.470
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	205.605.990	254.116.785
<b>Mua hàng</b>	<b>5.006.354.358.419</b>	<b>4.360.731.158.293</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	2.868.160.929.630	1.368.183.738.149
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	1.180.930.989.846	1.416.951.077.296
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	957.272.438.943	1.575.596.342.848
<b>Lãi mua hàng trả chậm</b>	<b>170.186.068</b>	<b>5.358.015.359</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	-	4.533.974.739
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	585.527.980
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	170.186.068	238.512.640
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>399.682.500</b>	<b>114.195.000</b>
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	399.682.500	114.195.000
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>776.343.274.000</b>	<b>332.331.810.000</b>
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	776.343.274.000	332.331.810.000



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>5.879.176.395</b>	<b>86.572.514</b>
Công ty Cổ phần GVI	5.879.176.395	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	86.572.514
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>8.665.216.864</b>	<b>1.466.334.101</b>
Công ty Cổ phần GVI	8.628.671.199	220.320.421
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	34.394.008	1.021.981.345
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	2.151.657	224.032.335
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>43.742.912.625</b>	<b>252.191.151.000</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	43.151.386.870	208.247.185.679
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	591.525.755	43.943.965.321

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	1.500.000.000	960.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	12.712.506.250	13.348.970.360
Thu nhập của Ban kiểm soát	1.706.078.544	1.865.964.372
	<b>15.918.584.794</b>	<b>16.174.934.732</b>


(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:


Thành viên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên thường trực	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Quang Định	Thành viên thường trực	180.000.000	180.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	450.000.000	180.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	450.000.000	180.000.000
		<b>1.500.000.000</b>	<b>960.000.000</b>

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ thành lập công ty con có vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn là 100% là Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc. Ngày 05 tháng 01 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 230127037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 03 tháng 01 năm 2024 cho công ty con này.

  
\_\_\_\_\_  
**Lê Duy Phương**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Dương Liễu Mai Khanh**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Lê Quang Định**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2024

